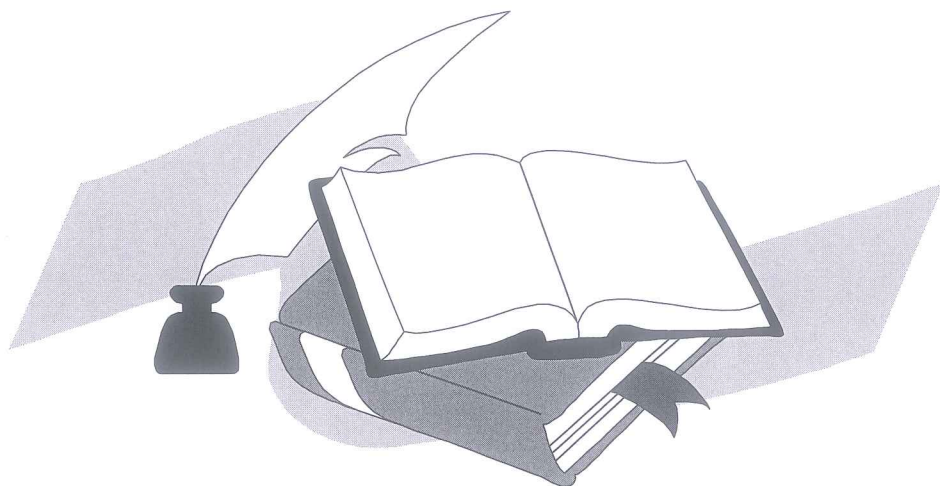


TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY PTS NGHỆ TĨNH



BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 - Năm 2026



- Nơi nhận:**
- Tập Đoàn xăng dầu Việt Nam
 - Cục thuế Nghệ An, Sở KH & ĐT, Cục thống kê Nghệ An
 - Ủy ban chứng khoán Nhà nước
 - Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH	04 - 05
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	06
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	07
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	08 - 33

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được kiểm toán của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Công Thành	Chủ tịch
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên
Ông Võ Anh Tuấn	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Mạnh Xuân Hùng	Giám đốc
Ông Trần Thanh Sơn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Hồng Lam	Phó Giám đốc
Ông Đào Ngọc Tiến	Phó Giám đốc
Ông Đặng Văn Bích	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Trí Dũng	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập báo cáo tài chính, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

TẬP ĐOÀN XĂNG DẦU VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp .

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Mạnh Xuân Hùng

Giám đốc

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B01a - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		169.764.650.042	70.773.325.410
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		44.644.885.241	15.175.153.011
1. Tiền	111	5	44.644.885.241	15.175.153.011
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		84.083.334.416	30.807.474.776
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	67.401.474.630	23.458.937.584
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9.850.270.001	1.531.903.015
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.076.680.904	6.061.725.296
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(245.091.119)	(245.091.119)
III. Hàng tồn kho	140		32.037.091.045	15.151.925.889
1. Hàng tồn kho	141	10	32.037.091.045	15.151.925.889
IV. Tài sản ngắn hạn khác	160		8.999.339.340	9.638.771.734
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11.1	7.404.671.573	6.964.131.057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		1.594.667.767	2.642.542.663
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước				32.098.014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		202.971.903.084	210.888.991.580
I. Tài sản cố định	220		193.083.798.850	200.500.669.536
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	191.785.268.854	199.189.486.619
- Nguyên giá	222		477.978.714.425	474.251.708.029
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(286.193.445.571)	(275.062.221.410)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.298.529.996	1.311.182.917
- Nguyên giá	228		4.580.835.000	4.530.335.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(3.282.305.004)	(3.219.152.083)
II. Tài sản dở dang dài hạn	250		1.140.637.371	925.145.705
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	14	1.140.637.371	925.145.705
III. Tài sản dài hạn khác	270		8.747.466.863	9.463.176.339
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11.2	8.747.466.863	9.463.176.339
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	280		372.736.553.126	281.662.316.990

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)
(Dạng đầy đủ)
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mẫu số B01 - DN
Đơn vị tính: VND
01/01/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		258.059.897.641	178.466.522.928
I. Nợ ngắn hạn	310		220.951.087.641	141.348.712.928
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	126.008.060.755	21.697.596.640
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.174.934.835	3.723.814.931
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	8.495.965.221	2.586.611.995
4. Phải trả người lao động	315		27.354.485.534	36.226.787.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	16	630.399.538	167.593.312
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	18	14.154.410.014	5.206.177.006
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	19.1	37.263.000.000	59.850.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.869.831.744	2.206.131.744
II. Nợ dài hạn	330		37.108.810.000	37.117.810.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	19.2	37.108.810.000	37.117.810.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		114.676.655.485	103.195.794.062
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	114.676.655.485	103.195.794.062
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20a	64.324.530.000	64.324.530.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		64.324.530.000	64.324.530.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	20	326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	19.685.412.169	19.685.412.169
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	20b	30.340.504.166	18.859.642.743
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		18.859.642.743	
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		11.480.861.423	18.859.642.743
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		372.736.553.126	281.662.316.990

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
		
Trần Thị Hồi	Nguyễn Duy Khánh	Mạnh Xuân Hùng



**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TÀI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX NGHỆ TĨNH**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2025 đến 31/03/2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Dạng đầy đủ)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1/2026	Quý 1/2025	Đơn vị tính: VND	Mẫu số B02 - DN
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	543.469.257.565	411.801.681.191		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	543.469.257.565	411.801.681.191		
4. Giá vốn hàng bán	11		476.840.795.655	375.250.698.286		
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20	23	66.628.461.910	36.550.982.905		
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	13.470.719	6.647.626		
7. Chi phí tài chính	22	25	2.485.130.162	554.130.723		
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		1.710.977.405	245.631.782		
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	31.772.796.090	21.997.720.121		
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	19.367.405.914	9.272.075.107		
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.016.600.463	4.733.704.580		
11. Thu nhập khác	31	27	1.360.608.203	246.514.190		
12. Chi phí khác	32	28	16.338.798	56.000.007		
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.344.269.405	190.514.183		
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.360.869.868	4.924.218.763		
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.880.008.445	813.304.463		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.480.861.423	4.110.914.300		
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.785	639		

Người lập biểu

Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

Nguyễn Duy Khánh

Giám đốc

Mạnh Xuân Hùng

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Dạng đầy đủ)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Mẫu số B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		14.360.869.868	4.924.218.763
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	12;13	11.194.377.082	6.031.011.722
- Các khoản dự phòng	03	8		(10.969.005)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	24		
- Chi phí lãi vay	06	25	1.710.977.405	245.631.782
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		27.266.224.355	11.189.893.262
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(53.275.859.640)	(41.536.325.043)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(16.885.165.156)	(1.727.448.044)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		118.319.104.826	84.264.724.316
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		275.168.960	(78.667.863)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.736.550.717)	(266.727.672)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	15	(985.877.617)	(1.426.964.605)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(336.300.000)	(232.600.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		72.640.745.011	50.125.184.934
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.904.483.500)	(112.354.000)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24	13.470.719	6.647.626
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(10.891.012.781)	(-105.706.374)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	19	25.000.000.000	-
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	19	(57.280.000.000)	(40.046.000.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(32.280.000.000)	(40.046.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		29.469.732.230	9.973.478.560
(50=20+30+40)				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.175.153.011	11.615.270.760
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	5	44.644.885.241	21.588.749.320
(70=50+60+61)				

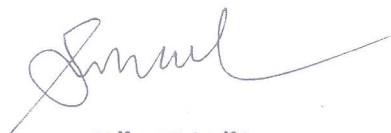
Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc







Trần Thị Hồi

Nguyễn Duy Khánh

Mạnh Xuân Hùng

Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, trụ sở đặt tại số 01, ngõ 121, đường Nghệ An - Xiêng Khoảng, phường Vinh Hưng, tỉnh Nghệ An, Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 1364/QĐ-BTM ngày 03/10/2000 của Bộ trưởng Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương) trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Vận tải và Cơ khí - một bộ phận thuộc Công ty Xăng dầu Nghệ Tĩnh. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2900428497 ngày 06/12/2000. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi gần nhất lần thứ hai mươi bảy ngày 15/7/2025 do Sở Tài chính Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ là 64.324.530.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lao động của Công ty tại ngày 31/03/2026 là 577 người (tại ngày 01/01/2026 là 573 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Vận tải xăng dầu, vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Mua, bán xăng dầu và các sản phẩm hóa dầu;
- Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng;
- Cho thuê xe ô tô tập lái;
- Sửa chữa cơ khí;
- Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh
A Các đơn vị trực thuộc hạch toán báo sổ (hạch toán tập trung tại Công ty)		
1 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Thanh Hóa	Số 184 Đường Đình Hương, Phường Hàm Rồng, Tỉnh Thanh Hóa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
2 Chi nhánh Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tĩnh	Tổ dân phố 1, Phường Hà Huy Tập, Tỉnh Hà Tĩnh	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
3 Chi nhánh vận tải và Dịch vụ Petrolimex Bình Định	Quốc lộ 1D, Khu vực 8, Phường Bắc Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
4 Chi nhánh vận tải và Dịch vụ Petrolimex Khánh Hòa	Số 1, đường Tự do, Phường Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa	Vận tải và kinh doanh xăng dầu
B Các đơn vị trực thuộc		
1 Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS	Xóm 13, Phường Vinh Hưng, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ có thể so sánh được.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 03. Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2026.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS, báo cáo của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong kỳ, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang doanh thu tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động (từng lần nhập xuất).

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất lâu dài là tiền chi ra để mua 166 m² đất tại Khối 2, Thị trấn Phố Châu, Huyện Hương Sơn, Tỉnh Hà Tĩnh cộng lệ phí trước bạ;
- Phần mềm quản lý và phần mềm chấm điểm sát hạch lái xe là các chương trình phần mềm không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Ngoại trừ quyền sử dụng đất lâu dài không được khấu hao, phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 05 năm đến 08 năm, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho hoạt động kinh doanh. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng; chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng; chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí sắm, lắp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy;
- Chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng không quá 36 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng; chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng là số tiền thuê đã trả trước và chi phí đã bỏ ra để san lấp, giải phóng mặt bằng phục vụ xây dựng cửa hàng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định và chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 12 tháng kể từ thời điểm phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.10 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.11 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

4.13 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm:

- Lãi tiền vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng khế ước vay;
- Chi phí đào tạo nghiệp vụ, chi phí vận chuyển, trang phục, bảo hộ lao động và các chi phí dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

4.15 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu đào tạo:

Doanh thu hoạt động đào tạo được xác định dựa trên số lượng học viên và học phí của mỗi học viên. Doanh thu hoạt động đào tạo được ghi nhận 50% tại thời điểm bắt đầu khóa học và 50% còn lại được ghi nhận tại thời điểm kết thúc khóa học.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.16 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của hàng hóa, dịch vụ đã bán và cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.17 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và chi phí tài chính khác, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Chi phí tài chính khác là lãi mua hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định; tiền thuê đất, lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.19 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.20 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5. TIỀN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	10.559.645.198	2.774.901.656
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.760.835.266	12.202.990.552
Tiền đang chuyển (*)	324.404.777	197.260.803
Cộng	44.644.885.241	15.175.153.011

(*) Phản ánh lượng tiền khách hàng thanh toán qua thẻ nhưng tiền chưa về tới tài khoản ngân hàng của Công ty, số tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	67.401.474.630	23.458.937.584
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	14.610.999.246	14.755.257.649
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	6.685.456.751	6.368.055.963
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk bao gồm:		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	4.615.118.593	4.482.571.320
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên	1.446.584.626	1.154.323.908
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai bao gồm:		
Chi nhánh Petrolimex Pleiku	1.863.839.276	2.674.875.214
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai		75.431.244
Các khoản phải thu của khách hàng khác	52.790.475.384	8.703.679.935
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	6.685.456.751	6.368.055.963
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk bao gồm:		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	4.615.118.593	4.482.571.320
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên	1.446.584.626	1.154.323.908
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai bao gồm:		
Chi nhánh Petrolimex Pleiku	1.863.839.276	2.674.875.214
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai		75.431.244
Chi nhánh Petrolimex Kon Tum - Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	2.488.935.565	2.258.387.371
Văn phòng Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	116.136.720	14.220.360
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	25.947.870	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.076.680.904	(31.014.883)	6.061.725.296	(31.014.883)
Phải thu người lao động	1.589.135.640	(31.014.883)	1.597.372.678	(31.014.883)
Tạm ứng	3.594.189.500	-	2.580.319.500	-
Ký cược, ký quỹ	1.705.598.880	-	1.696.276.234	-
Phải thu khác	187.756.884	-	187.756.884	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Từ 01/01/2026 đến 31/01/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Ngắn hạn		
Tại ngày 01/01	(245.091.119)	(266.060.124)
Trích lập dự phòng		
Hoàn nhập dự phòng		10.969.005
Các khoản dự phòng đã sử dụng		-
Tại ngày 31/03	(245.091.119)	(255.091.119)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(214.076.236)	(244.076.236)
- Phải thu khác	(31.014.883)	(31.014.883)

9. NỢ XẤU

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	245.091.119	-	245.091.119	-
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	82.201.428	-	82.201.428	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu quá hạn</i>	<i>82.201.428</i>	<i>-</i>	<i>82.201.428</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	162.889.691	-	162.889.691	-

10. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.754.613.887	-	558.776.054	-
Công cụ dụng cụ	204.885.452	-	20.011.418	-
Hàng hóa	30.077.591.706	-	14.573.138.417	-
Cộng	32.037.091.045	-	15.151.925.889	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
11.1 Ngắn hạn	7.404.671.573	6.964.131.057
Chi phí sắm, lắp, bình điện	6.986.388.917	5.797.757.579
Chi phí thuê mặt bằng, thuê cửa hàng	200.000.000	275.000.000
Chi phí sửa chữa	108.312.586	735.713.344
Công cụ dụng cụ	109.970.070	155.660.144
11.2 Dài hạn	8.747.466.863	9.463.176.339
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	399.610.829	459.999.999
Tiền thuê đất, cơ sở hạ tầng	2.419.800.767	2.727.143.655
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.104.093.581	2.225.333.456
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	3.823.961.686	4.050.699.229

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2026	871.015.000	3.659.320.000	4.530.335.000
Tăng trong kỳ	-	50.500.000	-
Mua sắm	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 31/03/2026	871.015.000	3.709.820.000	4.580.835.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại 01/01/2026	-	3.129.152.083	3.129.152.083
Tăng trong kỳ	-	63.152.921	63.152.921
Khấu hao trong kỳ	-	63.152.921	63.152.921
Giảm trong kỳ	-	-	-
Tại 31/03/2026	-	3.282.305.004	3.282.305.004
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2026	871.015.000	440.167.917	1.311.182.917
Tại 31/03/2026	871.015.000	427.514.996	1.298.529.996

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 2.227.220.000 VND (tại ngày 01/01/2026 là 2.197.220.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
Cho kỳ kế toán từ 01/01/2026 đến 31/03/2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 31 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2026	174.419.948.332	23.349.776.823	275.105.865.786	1.376.117.088	474.251.708.029
Tăng trong kỳ		64.454.545	3.662.551.851		3.727.006.396
Giảm trong kỳ					
Tại 31/03/2026	174.419.948.332	23.414.231.368	278.768.417.637	1.376.117.088	477.978.714.425
Tại 01/01/2026	92.154.127.771	16.506.892.624	165.260.742.682	1.140.458.333	275.062.221.410
Tăng trong kỳ					
Khấu hao trong kỳ	2.483.596.668	469.377.905	8.140.217.283	38.032.305	11.131.224.161
Giảm trong kỳ					
Tại 31/03/2026	94.637.724.439	16.976.270.529	173.400.959.964	1.178.490.639	286.193.445.571
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2026	82.265.820.561	6.842.884.199	109.845.123.104	235.658.755	199.189.486.619
Tại 31/03/2026	79.782.223.893	6.437.960.839	105.367.457.673	197.626.449	191.785.268.854

Công ty đã thể chấp các tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại tại ngày 31/03/2026 là 56.038.832.694 VND (tại ngày 01/01/2026 là 59.539.193.325 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/03/2026 là 146.042.155.426 VND (tại ngày 01/01/2026 là 142.666.955.438 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Tại ngày 01/01	925.145.705	951.716.715
Tăng trong kỳ	215.491.666	
Giảm trong kỳ		
Kết chuyển sang tài sản cố định		
Kết chuyển sang chi phí trả trước		
Kết chuyển sang chi phí kinh doanh		
Tại ngày 31 tháng 3 (*)	1.140.637.371	951.716.715

(*) Chi tiết:

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Dự án CHXD Hòa Sơn	759.801.259	684.717.926
Dự án phần mềm ERP	41.666.667	
Dự án CHXD Trường Thi	98.741.667	-
Dự án cải tạo mái nhà xưởng làm điện mặt trời	-	-
Nhà học kỹ thuật TTLX	58.164.815	58.164.815
Dự án cửa hàng xăng dầu Bắc Thạch Linh	182.262.964	182.262.964
Cộng	925.145.705	925.145.705

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2025 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	31/12/2025 VND
Thuế giá trị gia tăng	414.485.866	5.413.142.004	3.114.303.539	2.681.226.357
Thuế thu nhập doanh nghiệp	978.043.146	2.880.008.445	985.877.617	2.872.173.974
Thuế thu nhập cá nhân	12.593.324	984.104.564	985.098.634	11.599.254
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	1.181.489.659	1.749.475.977		2.930.965.636
Các loại thuế, phí khác				
Cộng	2.586.611.995	11.026.731.030	5.085.279.790	8.495.965.221

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	630.399.538	167.593.312
Lãi vay phải trả	142.020.000	167.593.312
Chi phí phải trả khác	488.379.538	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2026 VND		01/01/2026 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	126.008.060.755	126.008.060.755	21.697.596.640	21.697.596.640
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	113.478.383.384	113.478.383.384	8.193.476.719	8.193.476.719
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	83.050.455.392	83.050.455.392		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	6.271.519.250	6.271.519.250		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	18.176.716.023	18.176.716.023		
Công ty TNHH May thời trang veston Nam Anh			2.213.784.000	2.213.784.000
Công ty CP Vận tải và Thương mại Phúc An	3.471.280.718	3.471.280.718	3.471.280.718	3.471.280.718
Công ty CP Tư vấn Việt Đức	2.508.412.001	2.508.412.001	2.508.412.001	2.508.412.001
Các đối tượng khác	12.529.677.371	12.529.677.371	13.504.119.921	13.504.119.921
Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa	6.271.519.250		291.322.343	291.322.343
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hải Phòng	337.061.641		423.608.278	423.608.278
Chi nhánh Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng tại Hà Tĩnh	1.335.587.642		619.933.950	619.933.950
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	83.050.455.392		1.433.003.414	1.433.003.414
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	18.176.716.023		968.393.356	968.393.356
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - CTCP	4.474.652.231		898.628.711	898.628.711
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	2.547.491.462		1.711.923.592	1.711.923.592
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	4.283.280			

18. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Ngắn hạn	14.154.410.014	5.206.177.006
Kinh phí công đoàn		70.338.723
Bảo hiểm xã hội		2.828.750.095
Phải trả chế độ người lao động	2.881.881.702	61.100.000
Thu hộ Phòng Cảnh Sát Giao Thông - Công An Tỉnh Nghệ An	84.425.000	1.279.182.206
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông vận tải tỉnh Nghệ An	1.433.962.206	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng		
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty Bảo hiểm PJICO	107.290.000	67.855.000
Thù lao Hội đồng quản trị	257.848.200	178.695.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.389.002.906	720.255.982

19. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
19.1 Ngắn hạn	37.263.000.000	69.534.000.000
Các khoản vay	37.263.000.000	69.534.000.000
19.2 Dài hạn	37.108.810.000	37.117.810.000
Các khoản vay	37.108.810.000	37.117.810.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

a. Các khoản vay	01/01/2026		31/13/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng	Giảm VND
				Số có khả năng trả nợ VND
Vay ngắn hạn				
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh [1]	69.534.000.000	69.534.000.000	25.000.000.000	57.271.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	19.850.000.000	19.850.000.000	10.000.000.000	19.850.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh [1]	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh [2]	40.000.000.000	40.000.000.000	10.000.000.000	30.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh [2]	9.684.000.000	9.684.000.000		2.421.000.000
Vay dài hạn				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh [2]	37.117.810.000	37.117.810.000		9.000.000
Cá nhân [3]	34.741.810.000	34.741.810.000		
	2.376.000.000	2.376.000.000		9.000.000
Cộng	106.651.810.000	106.651.810.000	25.000.000.000	57.280.000.000
				74.371.810.000

[1] Các khoản vay ngắn hạn được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng và cá nhân tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay Ngân hàng được trả hàng tháng theo thông báo lãi của Ngân hàng. Lãi vay cá nhân được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động kinh doanh.

[2] Hợp đồng vay dài hạn Ngân hàng Thương Mại CP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vinh số HĐ 05/2025/TĐH/VCB.VIN-PTS ký ngày 8/8/2025 số tiền vay 48.460.810.000 đồng, số tiền vay để mua phương tiện vận tải, thời hạn vay 5 năm, lãi suất vay cố định trong 24 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân là 7%/năm. Thanh toán trả gốc tiền vay hàng tháng là 800.000.000 đồng/ tháng và trả lãi vay hàng tháng theo mức dư nợ vay còn lại vào ngày 26 hàng tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09a - DN

[3] Các khoản vay dài hạn cá nhân là tiền của người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay. Lãi vay được trả vào thời điểm cuối năm hoặc trả cùng với kỳ trả nợ gốc.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
Tại 31/03/2026				
Các khoản vay				
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	42.004.810.000	7.263.000.000	34.741.810.000	
Cá nhân	2.376.000.000	9.000.000	2.367.000.000	-
Cộng	44.380.810.000	7.272.000.000	37.108.810.000	-
Tại 01/01/2026				
Các khoản vay				-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Vinh	44.425.810.000	9.684.000.000	34.741.810.000	
Cá nhân	2.376.000.000		2.376.000.000	-
Cộng	46.801.810.000	9.684.000.000	37.117.810.000	-

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Đơn vị tính: VND				
Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2026	64.324.530.000	326.109.150	19.685.512.169	18.859.642.743	103.195.794.062
Tăng trong kỳ				11.480.861.423	11.480.861.423
Lãi trong kỳ				11.480.861.423	11.480.861.423
Phân phối lợi nhuận					
Giảm trong kỳ					
Phân phối lợi nhuận					
Tại 31/03/2026	64.324.530.000	326.109.150	19.685.512.169	30.340.504.166	114.676.655.485

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

		31/03/2026		Đơn vị tính: VND
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	01/01/2026 Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000	32.805.870.000
Ông Hoàng Công Thành	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000	2.070.360.000
Ông Đào Ngọc Tiến	718.080.000	718.080.000	718.080.000	718.080.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	582.930.000	582.930.000	582.930.000	582.930.000
Ông Trần Thanh Sơn	574.590.000	574.590.000	574.590.000	574.590.000
Ông Nguyễn Hồng Lam	84.670.000	84.670.000	59.670.000	59.670.000
Ông Trần Anh Tuấn	112.480.000	112.480.000	112.480.000	112.480.000
Các cổ đông khác	27.375.550.000	27.375.550.000	26.950.550.000	26.950.550.000
Cộng	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000	64.324.530.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Tại ngày 01/01	64.324.530.000	64.324.530.000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Tại ngày 31/03	64.324.530.000	64.324.530.000

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Tại ngày 01/01	18.859.642.743	19.606.364.046
Tăng trong kỳ	11.480.861.423	4.110.914.300
Lãi trong kỳ	11.480.861.423	4.110.914.300
Giảm trong kỳ		19.606.364.046
Phân phối lợi nhuận		19.606.364.046
Chia cổ tức bằng tiền		15.437.887.200
Trích quỹ đầu tư phát triển		1.568.509.124
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.939.224.402

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Trích thường Ban Điều hành

660.743.320

Tại ngày 31/03

30.340.504.166

4.110.914.300

c. Cổ phiếu

31/03/2026

01/01/2026

Cổ phiếu

Cổ phiếu

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

6.432.453

6.432.453

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

6.432.453

6.432.453

Cổ phiếu phổ thông

6.432.453

6.432.453

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

6.432.453

6.432.453

Cổ phiếu phổ thông

6.432.453

6.432.453

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)

10.000

10.000

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Ngoại tệ các loại

31/03/2026

01/01/2026

Đô la Mỹ (USD)

300,45

300,45

Nợ khó đòi đã xử lý

1.896.882.392

1.896.882.392

22. DOANH THU

**Từ 01/01/2026
đến 31/12/2026
VND**

**Từ 01/01/2025
đến 31/12/2025
VND**

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

543,469,257,565

411,801,681,191

Doanh thu bán xăng dầu chính

428,369,816,553

356,389,863,525

Doanh thu bán dầu mỡ nhờn

2,604,474,545

2,002,225,362

Doanh thu bán gas và phụ kiện

3,817,509,185

4,204,527,178

Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ

88,005,908,893

33,884,393,605

Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa

515,183,409

Doanh thu Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe

18,681,865,758

15,320,671,521

Doanh thu dịch vụ khác

1,474,499,222

Các khoản giảm trừ doanh thu

-

Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

543,469,257,565

411,801,681,191

Trong đó:

Doanh thu đối với các bên liên quan

Công ty TNHH MTV Petrolimex Thanh Hóa

13,712,747,465

7,886,948,493

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ
PETROLIMEX NGHỆ TĨNH**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Cty Cổ phần Nhiên Liệu bay Petrolimex	18,606,538,382	14,046,117,778
Công ty TNHH MTV Petrolimex Hà Tĩnh	6,788,204,073	6,489,050,599
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	6,392,364,614	4,996,645,762
Văn phòng Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam		251,132,861
Công ty Xăng dầu Hà Nam Ninh		
Công ty XD Phú Khánh- CN Phú Yên		
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	4,551,002,900	
Chi nhánh Petrolimex Kontum – Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi	6,338,497,822	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	3,482,054,717	
Chi nhánh Petrolimex Pleiku – Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai	14,447,772,841	
Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	12,627,982,277	
Chi nhánh Petrolimex Đắk Nông - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk		
Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Trị	228,560,000	
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	827,164,838	

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	383,060,300,502	330,581,650,032
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	2,439,293,609	1,616,863,705
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	3,306,343,836	3,756,280,068
Giá vốn của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	73,839,911,928	29,087,947,895
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	510,987,805	
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo và sát hạch lái xe	13,683,957,975	10,207,956,585
Cộng	476,840,795,655	375,250,698,286

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 31/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền gửi	13.470.719	6.647.626
Lãi chênh lệch tỷ giá		
Doanh thu hoạt động khác		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Cộng	13.470.719	6.647.626
-------------	-------------------	------------------

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Lãi tiền vay	1.710.977.405	245.631.782
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	774.152.757	308.498.941
Lỗ chênh lệch tỷ giá		
Cộng	2.485.130.162	554.130.723

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
26.1 Chi phí bán hàng	31.772.796.090	21.997.720.121
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	16.528.510.092	10.807.460.712
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>14.224.860.964</i>	<i>8.450.969.880</i>
<i>Chi phí khấu hao TSCĐ</i>	<i>2.303.649.128</i>	<i>2.356.490.832</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	15.244.285.998	11.190.259.409
26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	19.367.405.914	9.272.075.107
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	14.977.756.222	7.075.944.322
<i>Chi phí nhân viên</i>	<i>14.977.756.222</i>	<i>7.075.944.322</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	4.389.649.692	2.196.130.785
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		

27. THU NHẬP KHÁC	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	
Đền bù CHXD Thạch Bình (Petrolimex 104)	1.357.665.480	
Các khoản khác	2.942.723	246.514.190
Thu nhập từ cho thuê TSCĐ		

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Cộng	1.360.608.203	246.514.190
28. CHI PHÍ KHÁC		
	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Tiền ủng hộ địa phương		37.500.000
Các khoản khác	16.338.798	18.500.007
		-
Cộng	16.338.798	56.000.007

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	25.797.924.562	11.443.256.975
Chi phí nhân công	53.870.722.103	23.467.156.730
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.194.377.082	6.031.011.722
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.714.992.342	2.101.344.372
Chi phí khác	46.237.539.693	28.077.060.632
Cộng	140.815.555.782	71.119.830.431

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	14.360.869.868	4.929.218.763
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	39.172.355	110.310.727
Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)	14.400.042.223	5.034.529.490
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi		10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5)	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành (6)=(4)*(5)	2.880.008.445	813.304.463
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay (7)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (9)=(7)+(8)	2.880.008.445	813.304.463

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	11.480.861.423	4.110.914.300
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)	11.480.861.423	4.110.914.300
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	6.432.453	6.432.453
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5=3/4)	1.785	639

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

32. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
	VND	
Mua hàng hóa, dịch vụ	436,859,369,479	346,665,057,812
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex		
Công ty xăng dầu Nghệ AN	192,155,402,304	155,984,775,186
Công ty xăng dầu Thanh Hóa	32,187,885,686	24,579,322,995
Công ty xăng dầu Hà Tĩnh	181,562,398,329	158,647,910,179
Công ty Xăng dầu Khu vực III	1,771,981,690	1,489,676,371
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	3,372,660,720	3,528,360,496
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	3,311,132,874	2,182,941,601
Công ty CP Thiết bị Xăng dầu Petrolimex		
Công ty TNHH Hóa chất PTN	132,447,000	130,969,440
Công ty Bảo hiểm PJICO Nghệ An		49,254,544
Công ty Bảo hiểm PJICO Thanh Hóa		71,847,000
Công ty CP Tin học Viễn thông Petrolimex	261,201,482	
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Hà Tây	40,000,000	
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	3,966,000	
Chi nhánh Petrolimex Phú Yên - Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk	541,835,827	

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với bên liên quan	Từ 01/01/2026 đến 31/03/2026 VND	Từ 01/01/2025 đến 31/03/2025
<i>Chi nhánh Petrolimex Kontum – Công ty TNHH MTV Petrolimex Quảng Ngãi</i>	118,198,489	
<i>Chi nhánh Petrolimex Pleiku – Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai</i>	7,952,241,870	
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Gia Lai</i>	8,047,123,500	
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Đắk Lắk</i>	5,530,059,254	
<i>CN Petrolimex Ninh Thuận – Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa</i>	2,777,778	
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Khánh Hòa</i>	603,676	
Chi phí tài chính khác	774.152.757	308.498.941
Công ty TNHH MTV Petrolimex Nghệ An	774.152.757	308.498.941
Số dư với bên liên quan	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
Phải thu khác (ký cược, ký quỹ vô bình gas)		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	819.668.880	810.346.234

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa;
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo và Sát hạch lái xe PTS: đào tạo nghề, đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09a - DN

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	88,005,908,893	436,781,482,914	18,681,865,758	543,469,257,565
Giá vốn hàng bán	75,991,395,803	389,316,925,752	13,683,957,975	476,840,795,655
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				51,140,202,004
Doanh thu hoạt động tài chính				13,470,719
Chi phí tài chính				2,485,130,162
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				13,016,600,463
Lãi (lỗ) khác				1,344,269,405
Lợi nhuận trước thuế				14,360,869,868
Chi phí thuế TNDN				2,880,008,445
Lợi nhuận sau thuế				11,480,861,423

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm đào tạo	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	33.884.393.605	362.596.616.065	15.320.671.521	411.801.681.191
Giá vốn hàng bán	29.087.947.895	355.954.793.805	10.207.956.585	375.250.698.286
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp				31.269.795.228
Doanh thu hoạt động tài chính				6.647.626
Chi phí tài chính				554.130.723
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.733.704.580
Lãi (lỗ) khác				190.514.183
Lợi nhuận trước thuế				4.924.218.763
Chi phí thuế TNDN				813.304.463
Lợi nhuận sau thuế				4.110.914.300

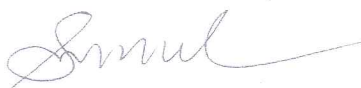
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC (TIẾP THEO)
MẪU SỐ B09a - DN**

(Các thuyết minh từ trang 08 đến trang 33 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

34. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến 31/03/2025, báo cáo tài chính tổng hợp niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026 và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của kỳ hiện hành.

Người lập biểu



Trần Thị Hồi

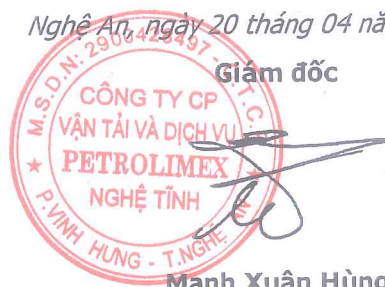
Kế toán trưởng



Nguyễn Duy Khánh

Nghệ An, ngày 20 tháng 04 năm 2026

Giám đốc



Mạnh Xuân Hùng